

**Biểu số 01**

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024 HUYỆN SA THẦY**

*Đvt: Triệu đồng*

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch tỉnh giao năm 2024			Kế hoạch huyện giao năm 2024					Kế hoạch huyện giao tăng so với Kế hoạch tỉnh giao	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Phân bổ chi tiết đợt này		Chưa phân bổ chi tiết			
			Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp		Tổng số	Vốn ĐTPT		Vốn sự nghiệp		
A	B	1=2+3	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8	9=4-1	10
	<b>Tổng số</b>	<b>34.982,0</b>	<b>34.982,0</b>	<b>-</b>	<b>72.782,0</b>	<b>71.432,0</b>	<b>71.432,0</b>	<b>-</b>	<b>1.350,0</b>	<b>37.800,0</b>	
<b>I.</b>	<b>Nguồn vốn đầu tư trong cân đối NSDP</b>	<b>34.982,0</b>	<b>34.982,0</b>	<b>-</b>	<b>72.782,0</b>	<b>71.432,0</b>	<b>71.432,0</b>	<b>-</b>	<b>1.350,0</b>	<b>37.800,0</b>	
1	Nguồn cân đối NSDP theo tiêu chí quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	11.182,0	11.182,0	-	11.182,0	9.832,0	9.832,0	-	1.350,0	-	
-	Phân cấp cân đối theo tiêu chí quy định tại NQ 63/2020/NQ-HĐND	7.832,0	7.832,0		7.832,0	7.832,0	7.832,0			-	
-	Phân cấp hỗ trợ xây dựng NTM (Ưu tiên đầu tư các công trình GD-ĐT)	2.000,0	2.000,0		2.000,0	2.000,0	2.000,0			-	
-	Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã	1.350,0	1.350,0		1.350,0				1.350,0		
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	23.800,0	23.800,0		61.600,0	61.600,0	61.600,0			37.800,0	
<b>II.</b>	<b>Các nguồn thu được để lại đầu tư (Dự kiến nguồn tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư năm 2023)</b>				<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>			<b>-</b>	

**Biểu số 02**  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

*DVT: Triệu đồng*

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025 điều chỉnh (Lần 3)				Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2023		Nhu cầu Kế hoạch năm 2024		Kế hoạch năm 2024				Ghi chú		
						Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trđó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Phân bổ chi tiết		Chưa phân bổ chi tiết (*)				
										Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước						Thanh toán nợ XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP
<b>TỔNG CỘNG</b>							<b>377.810,0</b>	<b>594.010,0</b>	<b>257.287,7</b>	<b>257.287,7</b>	-	-	<b>61.211,6</b>	<b>61.211,6</b>	<b>183.630,7</b>	<b>183.630,7</b>	<b>72.782,0</b>	<b>71.432,0</b>	<b>71.432,0</b>	<b>1.350,0</b>			
I	NGUỒN CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ QUY ĐỊNH TẠI QĐ 26/2020/QĐ-TTG						<b>321.750,0</b>	<b>321.750,0</b>	<b>24.522,9</b>	<b>24.522,9</b>	-	-	<b>6.414,9</b>	<b>6.414,9</b>	<b>14.963,6</b>	<b>14.963,6</b>	<b>11.182,0</b>	<b>9.832,0</b>	<b>9.832,0</b>	<b>1.350,0</b>			
L1	Nguồn cân đối NSDP theo tiêu chí Nghị quyết số 63/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh						<b>318.000,0</b>	<b>318.000,0</b>	<b>20.352,9</b>	<b>20.352,9</b>	-	-	<b>4.688,9</b>	<b>4.688,9</b>	<b>12.974,6</b>	<b>12.974,6</b>	<b>7.832,0</b>	<b>7.832,0</b>	<b>7.832,0</b>	-			
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023																						
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024																						
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						<b>318.000,0</b>	<b>318.000,0</b>	<b>20.352,9</b>	<b>20.352,9</b>	-	-	<b>4.688,9</b>	<b>4.688,9</b>	<b>12.974,6</b>	<b>12.974,6</b>	<b>7.832,0</b>	<b>7.832,0</b>	<b>7.832,0</b>	-			
1	Đường giao thông từ trung tâm huyện Sa Thầy đến nhà máy thủy điện laly	BQL	TT Sa Thầy		2021-	674/QĐ-UBND 29/7/2021	318.000,0	318.000,0	20.352,9	20.352,9			4.688,9	4.688,9	12.974,6	12.974,6	7.832,0	7.832,0	7.832,0		Chưa bao gồm 241.800 triệu đồng nguồn hỗ trợ ngân sách Trung ương; 58.536,5 triệu đồng nguồn thu tiền sử dụng đất; 3.464,6 triệu đồng đối ứng CTMTQG xây dựng NTM năm 2024		
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2024																						
L2	Phân cấp hỗ trợ xây dựng NTM (Ưu tiên đầu tư các công trình GD-ĐT)						<b>3.750,0</b>	<b>3.750,0</b>	<b>2.820,0</b>	<b>2.820,0</b>	-	-	<b>1.726,0</b>	<b>1.726,0</b>	<b>639,0</b>	<b>639,0</b>	<b>2.000,0</b>	<b>2.000,0</b>	<b>2.000,0</b>	-			
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023																						
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2024						<b>2.500,0</b>	<b>2.500,0</b>	<b>1.880,0</b>	<b>1.880,0</b>	-	-	<b>1.726,0</b>	<b>1.726,0</b>	<b>154,0</b>	<b>154,0</b>	<b>154,0</b>	<b>154,0</b>	<b>154,0</b>	-			
1	Xây dựng Trường PTDTBT Tiểu học Lý Thường Kiệt. Hàng mục: Nhà hiệu bộ và hàng mục phụ trợ	BQL	Xã Mô Rai		2023-2024	2027/QĐ-UBND 02/12/2022	2.500,0	2.500,0	1.880,0	1.880,0			1.726,0	1.726,0	154,0	154,0	154,0	154,0	154,0				
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2024						<b>1.250,0</b>	<b>1.250,0</b>	<b>940,0</b>	<b>940,0</b>	-	-	-	-	<b>485,0</b>	<b>485,0</b>	<b>1.846,0</b>	<b>1.846,0</b>	<b>1.846,0</b>	-			
1	Trường Mầm non Vàng Anh xã Ya Tăng. Hàng mục: Nhà phục vụ học tập 02 phòng và hàng mục phụ trợ	BQL	Xã Ya Tăng		2024	1825/QĐ-UBND 27/11/2023	1.250,0	1.250,0	939,0	939,0					939,0	939,0	906,0	906,0	906,0		Chưa bao gồm 310 triệu đồng nguồn phân cấp XSKT; 563,4 triệu đồng đối ứng CTMTQG xây dựng NTM năm 2024		
2	Làm mới Giếng khoan, Sửa chữa nhà vệ sinh học sinh và nhà vệ sinh giáo viên Trường Mầm non xã Sa Nhon	BQL	Xã Sa Nhon		2024	1826/QĐ-UBND 27/11/2023	1.000,0	1.000,0	752,0	752,0					752,0	752,0	752,0	752,0	752,0		Chưa bao gồm 248 triệu đồng nguồn phân cấp XSKT; 564 triệu đồng đối ứng CTMTQG xây dựng NTM năm 2024		
3	Xây dựng Trường TH và THCS xã Ya Ly; hàng mục: Nhà học 02 phòng và hàng mục phụ trợ tại Điểm trường trung tâm Lăng Chừ	BQL	Xã Ya Ly		2024	1843/QĐ-UBND 30/11/2023	1.250,0	1.250,0	940,0	940,0					485,0	485,0	188,0	188,0	188,0		Chưa bao gồm 310 triệu đồng nguồn phân cấp XSKT; 94,7 triệu đồng đối ứng Dự án 5 - Chương trình MTQG DT&MN năm 2024		
L3	Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã				2024				<b>1.350,0</b>	<b>1.350,0</b>					<b>1.350,0</b>	<b>1.350,0</b>	<b>1.350,0</b>	-		<b>1.350,0</b>	(*)		
II	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRONG CÂN ĐỐI						<b>56.060,0</b>	<b>272.260,0</b>	<b>232.764,8</b>	<b>232.764,8</b>	-	-	<b>54.796,7</b>	<b>54.796,7</b>	<b>168.667,1</b>	<b>168.667,1</b>	<b>61.600,0</b>	<b>61.600,0</b>	<b>61.600,0</b>	-			
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023																						
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2024						<b>5.700,0</b>	<b>5.700,0</b>	<b>3.113,0</b>	<b>3.113,0</b>	-	-	-	-	<b>3.113,0</b>	<b>3.113,0</b>	<b>3.113,0</b>	<b>3.113,0</b>	<b>3.113,0</b>	-			
1	Hỗ trợ thực hiện công tác giải phóng mặt bằng dự án xây dựng Trụ sở làm việc Công an huyện Sa Thầy	BQL	TT Sa Thầy		2022-	511/QĐ-BCA-H01 20/01/2022; 4472/UBND-KTTH	5.700,0	5.700,0	3.113,0	3.113,0					3.113,0	3.113,0	3.113,0	3.113,0	3.113,0		Chưa bao gồm 508 triệu đồng nguồn tăng thu ngân sách huyện		
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						<b>216.200,0</b>	<b>193.479,8</b>	<b>193.479,8</b>	-	-	<b>41.126,7</b>	<b>41.126,7</b>	<b>152.353,1</b>	<b>152.353,1</b>	<b>50.187,0</b>	<b>50.187,0</b>	<b>50.187,0</b>	-				
1	Đầu tư kết cấu hạ tầng khu dân cư dọc tuyến đường Điện Biên Phủ và đường Trần Quốc Toản, thị trấn Sa Thầy	BQL	TT Sa Thầy		2021-	136/QĐ-UBND 27/01/2021	52.000,0	52.000,0	52.000,0	52.000,0			10.197,5	10.197,5	41.802,5	41.802,5	20.000,0	20.000,0	20.000,0				

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025 điều chỉnh (Lần 3)			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2023		Nhu cầu Kế hoạch năm 2024		Kế hoạch năm 2024			Ghi chú		
						Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trđó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Phân bổ chi tiết			Chưa phân bổ chi tiết (*)	
										Tổng số	Trong đó:						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
											Thu hồi các khoản vốn ứng trước										Thanh toán nợ XDCB
2	Dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ giãn dân tại làng Xốp, xã Mỏ Rai, huyện Sa Thầy	BQL	Xã Mỏ Rai		2020-	700/QĐ-UBND 26/7/2020 39/NQ-HĐND 22/10/2021	123.000,0	88.000,0	85.632,7	85.632,7		22.929,2	22.929,2	62.703,4	62.703,4	24.187,0	24.187,0	24.187,0	Chưa bao gồm 35.000 triệu NS tỉnh hỗ trợ; 1.916.839 triệu đồng từ nguồn đầu tư năm 2020 chuyển sang năm 2021; 450,5 triệu nguồn tăng thu ngân sách huyện; 872,3 triệu đối ứng Dự án 2 - Chương trình MTQG DT&MN năm 2024		
3	Đường giao thông từ trung tâm huyện Sa Thầy đến nhà máy thủy điện laly	BQL	H. Sa Thầy		2021-	674/QĐ-UBND 29/7/2021	318.000,0	76.200,0	55.847,1	55.847,1		8.000,0	8.000,0	47.847,1	47.847,1	6.000,0	6.000,0	6.000,0	Chưa bao gồm 241.800 triệu đồng nguồn hỗ trợ ngân sách Trung ương; 20.352,9 triệu nguồn cân đối NSDP		
(4)	<b>Các dự án khởi công mới năm 2024</b>																				
(5)	Nguồn thu sử dụng đất trong cân đối được để lại cho cấp xã (để duy tu, sửa chữa, nâng cấp các công trình hạ tầng; hỗ trợ làm đường hẻm, đường giao thông nông thôn...)						34.360,0	34.360,0	25.502,0	25.502,0	-	-	9.500,0	9.500,0	9.951,0	9.951,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	-	
1	Thị trấn	Thị trấn	Thị trấn		2024		23.400,0	23.400,0	19.632,0	19.632,0		7.830,0	7.830,0	5.901,0	5.901,0	1.425,0	1.425,0	1.425,0			
2	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nghĩa		2024		50,0	50,0	90,0	90,0		50,0	50,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0			
3	Xã Sa Bình	Xã Sa Bình	Xã Sa Bình		2024		100,0	100,0	100,0	100,0		60,0	60,0	20,0	20,0	15,0	15,0	15,0			
4	Xã Sa Sơn	Xã Sa Sơn	Xã Sa Sơn		2024		50,0	50,0	90,0	90,0		50,0	50,0	20,0	20,0	10,0	10,0	10,0			
5	Xã Sa Nhon	Xã Sa Nhon	Xã Sa Nhon		2024		50,0	50,0	90,0	90,0		50,0	50,0	20,0	20,0	5,0	5,0	5,0	2.922,3 triệu đồng đối ứng Dự án 4 và Dự án 6 - Chương trình MTQG DT&MN năm 2024		
6	Xã Ya Ly	Xã Ya Ly	Xã Ya Ly		2024		85,0	85,0	105,0	105,0		85,0	85,0	10,0	10,0	5,0	5,0	5,0			
7	Xã Ya Xiêr	Xã Ya Xiêr	Xã Ya Xiêr		2024		50,0	50,0	90,0	90,0		50,0	50,0	20,0	20,0	5,0	5,0	5,0			
8	Xã Rô Koi	Xã Rô Koi	Xã Rô Koi		2024		25,0	25,0	85,0	85,0		45,0	45,0	20,0	20,0	5,0	5,0	5,0			
9	Xã Mỏ Rai	Xã Mỏ Rai	Xã Mỏ Rai		2024		10.500,0	10.500,0	5.130,0	5.130,0		1.230,0	1.230,0	3.900,0	3.900,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0			
10	Xã Hơ Moong	Xã Hơ Moong	Xã Hơ Moong		2024		50,0	50,0	90,0	90,0		50,0	50,0	20,0	20,0	10,0	10,0	10,0			
(6)	Chi công tác do đạc, quản lý đất đai	PTNMT	H. Sa Thầy		2024		16.000,0	16.000,0	10.670,0	10.670,0		4.170,0	4.170,0	3.250,0	3.250,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0			
III	PHÂN CẤP ĐẦU TƯ NGUỒN THU XSKT (ƯU TIÊN ĐẦU TƯ CÁC CÔNG TRÌNH GD-ĐT THỰC HIỆN CT MTQG XD NTM)						-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-			

**Ghi chú:** Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện phân bổ chi tiết khi đảm bảo các thủ tục theo quy định.

**Biểu số 03**  
**TỔNG HỢP VỐN PHÂN CẤP CỦA TỈNH CHO HUYỆN NĂM 2024**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Tổng số	Nguồn cân đối NSDP theo tiêu chí quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg					Thu tiền sử dụng đất			Phân cấp đầu tư từ nguồn thu XSKT (Ưu tiên đầu tư các công trình GD-ĐT thực hiện CT MTQG xây dựng NTM)	Ghi chú
	Tổng số	Phân cấp cân đối theo tiêu chí quy định tại NQ 63/2020/NQ-HĐND	Phân cấp hỗ trợ xây dựng NTM (Ưu tiên đầu tư các công trình GD-ĐT)	Phân cấp hỗ trợ đầu tư các công trình cấp bách	Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã	Tổng số	Trong đó:			
							Phân cấp đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất trong cân đối	Phân cấp thực hiện nhiệm vụ chi đo đạc, cấp giấy chứng nhận, quản lý đất đai		
34.982	11.182	7.832	2.000		1.350	23.800	22.000	1.800		